

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200216710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 07/07/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 93 Đường Lê Lợi, Phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thiệp	Chủ tịch
Ông Hán Ngọc Cầu	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Đồng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc San	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thiệp	Giám đốc
Ông Hán Ngọc Cầu	Phó Giám đốc
Ông Phan Dũng Cường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với số tiền 1.684.868.517 đồng, đây là khoản công nợ phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2011;

Theo trình bày tại thuyết minh số 5, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu khác số tiền 14.307.726.578 đồng, đây là số tiền phải thu do những thiệt hại chưa thể thu hồi được theo kết luận tại bản án số 10/2013/HSST ngày 04/02/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái, Công ty chưa xác định được đối tượng phải thu. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo;

Tính tới thời điểm 31/12/2014, Quyền sử dụng đất của Lô đất tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An với giá trị là: 3.315.000.000 VND, vẫn đang đứng tên cá nhân mà chưa được chuyển giao quyền sở hữu cho Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2014 liên quan đến các vấn đề sau:

- Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu công nợ khó đòi đầy đủ;
- Công nợ phải thu khác phát sinh từ việc điều chỉnh hồi tố theo kết quả bản án sơ thẩm do Tòa án Nhân dân Tỉnh Yên Bái phán quyết liên quan tới vụ án kinh tế xảy ra tại Công ty từ năm 2007 đến 2011 mà chưa xác định được đối tượng phải thu;
- Báo cáo tài chính của Công ty đang theo dõi tài sản cố định vô hình là Lô đất tại Cửa Lò mà quyền sử dụng lô đất này đang đứng tên cá nhân mà không phải tên của Công ty.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.194.560.590	75.255.724.333
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.010.390.872	23.510.199.031
111 1. Tiền		1.655.436.172	6.510.199.031
112 2. Các khoản tương đương tiền		22.354.954.700	17.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.000.000.000	9.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		31.000.000.000	9.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.864.778.465	25.280.375.897
131 1. Phải thu khách hàng		6.989.877.300	10.435.280.978
132 2. Trả trước cho người bán		219.175.857	213.403.527
135 5. Các khoản phải thu khác	5	14.655.725.308	14.631.691.392
140 IV. Hàng tồn kho	6	11.710.649.226	16.462.776.468
141 1. Hàng tồn kho		11.908.392.620	16.660.519.862
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(197.743.394)	(197.743.394)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		608.742.027	1.002.372.937
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		109.731.455	427.379.699
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	55.335.780
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	1.572.826	1.572.826
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	497.437.746	518.084.632
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.997.771.964	10.783.295.268
220 II. Tài sản cố định		6.802.314.181	9.132.071.365
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.487.314.181	5.817.071.365
222 - Nguyên giá		72.382.887.834	71.978.672.749
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.895.573.653)	(66.161.601.384)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	3.315.000.000	3.315.000.000
228 - Nguyên giá		3.400.090.910	3.400.090.910
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(85.090.910)	(85.090.910)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.195.457.783	1.651.223.903
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.195.457.783	1.651.223.903
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		97.192.332.554	86.039.019.601

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

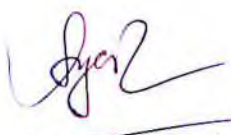
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		17.071.544.456	21.576.059.751
310 I. Nợ ngắn hạn		17.071.544.456	21.576.059.751
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	200.000.000	1.130.000.000
312 2. Phải trả người bán		2.373.794.353	5.909.589.124
313 3. Người mua trả tiền trước		550.199.810	1.110.700.879
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.747.922.389	2.721.529.402
315 5. Phải trả người lao động		5.717.539.028	4.774.417.700
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	5.335.661.503	4.368.966.579
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		146.427.373	1.560.856.067
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.120.788.098	64.462.959.850
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	80.120.788.098	64.462.959.850
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34.000.000.000	34.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.473.769.673	1.473.769.673
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.536.338.572	1.536.338.572
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.110.679.853	27.452.851.605
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		97.192.332.554	86.039.019.601

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại			
- USD		26.327,68	34.665,16
- EUR		95,63	102,52

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Vũ Nguyên Bình

Yên Bái, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

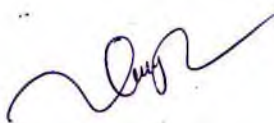
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	100.633.067.553	98.802.440.006
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.633.067.553	98.802.440.006
11	4. Giá vốn hàng bán	17	62.042.924.759	62.533.050.661
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.590.142.794	36.269.389.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.081.710.786	1.838.733.044
22	7. Chi phí tài chính	19	12.916.305	168.188.400
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.777.006	168.188.400
24	8. Chi phí bán hàng	20	12.208.938.532	11.646.564.536
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.513.629.555	8.395.063.873
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.936.369.188	17.898.305.580
31	11. Thu nhập khác	22	137.769.591	170.594.455
40	13. Lợi nhuận khác		137.769.591	170.594.455
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.074.138.779	18.068.900.035
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	4.416.310.531	3.721.529.400
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.657.828.248</u>	<u>14.347.370.635</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	4.605	4.220

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Vũ Nguyên Bình

Yên Bái, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		113.576.715.155	115.269.154.182
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(57.213.408.837)	(74.047.619.322)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.630.811.274)	(20.500.420.004)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(31.500.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.861.529.400)	(7.373.480.809)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		227.579.424	171.049.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(6.213.079.759)	(881.667.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.885.465.309	12.605.515.479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(493.626.512)	(928.394.575)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	(9.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.004.537.718	1.456.554.543
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.489.088.794)	(8.471.840.032)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(930.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.563.004.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(930.000.000)	(10.563.004.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		466.376.515	(6.429.328.953)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.510.199.031	29.939.527.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.815.326	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	24.010.390.872	23.510.199.031

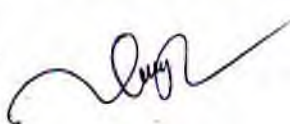
(*): Chi khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm: Tiền nộp thuế vat và các khoản thuế khác trong năm số tiền: 4.199.179.190 VND; Tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền: 1.068.650.694 VND và tiền chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động với số tiền: 191.833.875 VND.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Vũ Nguyên Bình

Yên Bái, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200216710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 07/07/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 93 Đường Lê Lợi, Phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 34.000.000.000 VND, tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Hà Nội

Văn phòng Nghệ An

Văn phòng Đà Nẵng

Văn phòng Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Hà Nội

Nghệ An

Đà Nẵng

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Bán và giới thiệu sản phẩm

Bán và giới thiệu sản phẩm

Bán và giới thiệu sản phẩm

Bán và giới thiệu sản phẩm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ; sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Kinh doanh vật liệu chịu lửa, sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên, nhiên, vật liệu, tư liệu sản xuất, sản phẩm sứ, thủy tinh cách điện, polymer và thiết bị bảo vệ đường dây;
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất;
- Sản xuất, kinh doanh gốm sứ kỹ thuật;
- Khai thác, chế biến và nhập khẩu khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ước tính theo tỷ lệ 50% chi phí chế biến của từng công đoạn sản xuất sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	17.429.245	10.272.220
Tiền gửi ngân hàng	1.638.006.927	6.499.926.811
Các khoản tương đương tiền (*)	22.354.954.700	17.000.000.000
	24.010.390.872	23.510.199.031

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 5%-5,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	31.000.000.000	9.000.000.000
	31.000.000.000	9.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Ngày gửi	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	26/09/14	10.000.000.000	6 tháng	5,70%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	26/11/14	4.000.000.000	6 tháng	5,30%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	29/12/14	13.000.000.000	6 tháng	5,50%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	30/12/14	4.000.000.000	6 tháng	5,55%

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	286.185.300	246.979.200
Phải thu theo kết quả vụ án (*)	14.307.726.578	14.307.726.578
Phải thu khác	61.813.430	76.985.614
	14.655.725.308	14.631.691.392

(*): Khoản phải thu phát sinh từ việc điều chỉnh hồi tố trong năm 2013 đối với một số nghiệp vụ kinh tế theo kết luận cuối cùng của Tòa án Nhân dân Tỉnh Yên Bái căn cứ theo bản án số 10/2013/HSST ngày 04/02/2013. Theo đó số tiền thiệt hại cần phải được thu hồi lại, tuy nhiên đến nay Công ty chưa xác định được đối tượng phải thu hồi.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.152.250.324	2.889.984.536
Công cụ, dụng cụ	1.930.934.599	3.157.058.041
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	865.783.000	1.014.271.900
Thành phẩm	4.197.516.527	7.710.613.936
Hàng hóa	406.235.673	549.440.441
Hàng gửi đi bán	1.355.672.497	1.339.151.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(197.743.394)	(197.743.394)
	11.710.649.226	16.462.776.468

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	407.426	407.426
Các loại thuế khác	1.165.400	1.165.400
	1.572.826	1.572.826

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	93.720.357	93.720.357
Tạm ứng	403.717.389	424.364.275
	497.437.746	518.084.632

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.315.000.000	85.090.910	3.400.090.910
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.315.000.000</u>	<u>85.090.910</u>	<u>3.400.090.910</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	85.090.910	85.090.910
Số tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>85.090.910</u>	<u>85.090.910</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.315.000.000	-	3.315.000.000
Tại ngày cuối năm	<u>3.315.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.315.000.000</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.651.223.903	785.113.849
Số tăng trong năm	1.156.940.382	2.184.422.013
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.612.706.502)	(1.318.311.959)
Số dư cuối năm	<u>1.195.457.783</u>	<u>1.651.223.903</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.195.457.783	1.651.223.903
	<u>1.195.457.783</u>	<u>1.651.223.903</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	200.000.000	1.130.000.000
Vay đối tượng khác (*)	200.000.000	1.130.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>1.130.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*): Khoản vay ngắn hạn cá nhân từ năm 2013 với lãi suất 12%/năm, kỳ hạn 12 tháng. Trong năm 2014, đối với các khoản vay ngắn hạn còn số dư đến hết ngày 31/03/2014, Công ty đã gửi thông báo tới các cá nhân cho vay về việc tới nhận gốc và lãi. Kể từ sau ngày 01/04/2014, Công ty không tính lãi đối với các khoản vay còn số dư trong trường hợp cá nhân cho vay không đến nhận gốc các khoản vay này.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	471.611.856	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.276.310.533	2.721.529.402
	2.747.922.389	2.721.529.402

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.058.870	99.454.770
Bảo hiểm xã hội	348.448.795	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.966.153.838	4.269.511.809
<i>Phải trả về tạm ứng của cán bộ nhân viên</i>	<i>287.690.813</i>	<i>175.006.594</i>
<i>Hoa hồng môi giới bán hàng</i>	<i>1.484.385.784</i>	<i>615.557.280</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam(*)</i>	<i>1.801.048.000</i>	<i>1.801.048.000</i>
Các khoản phải trả khác	1.393.029.241	1.677.899.935
	5.335.661.503	4.368.966.579

(*): Khoản phải trả tiền cổ tức năm 2012 cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, nhưng Tổng Công ty chưa đồng ý nhận do hiện nay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đang có những bất đồng liên quan tới nội dung các cuộc họp đại hội cổ đông trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2010 đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước từ 51% xuống còn 13,94% là chưa phù hợp. Tòa án Nhân dân tối cao đang thụ lý vụ án và chưa có kết quả cuối cùng.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	4.739.600.000	13,94	4.739.600.000	13,94
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	2.200.000.000	6,47	2.200.000.000	6,47
- Ông Nguyễn Tĩnh Chinh	3.221.200.000	9,47	3.221.200.000	9,47
- Ông Vũ Ngọc Cường	3.627.300.000	10,67	3.627.300.000	10,67
- Bà Đinh Thị Lục	2.000.000.000	5,88	2.000.000.000	5,88
- Vốn góp của cổ đông khác	18.211.900.000	53,57	18.211.900.000	53,57
	34.000.000.000	100,00	34.000.000.000	100,00

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND /cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.473.769.673	1.473.769.673
Quỹ dự phòng tài chính	1.536.338.572	1.536.338.572
	3.010.108.245	3.010.108.245

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.560.878.800	13.085.267.186
Doanh thu bán thành phẩm	98.072.188.753	85.717.172.820
	100.633.067.553	98.802.440.006

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	2.407.242.216	11.681.022.739
Giá vốn của thành phẩm	59.635.682.543	50.852.027.922
	62.042.924.759	62.533.050.661

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.043.743.818	1.703.533.743
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.151.642	135.199.301
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.815.326	-
	2.081.710.786	1.838.733.044

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	6.777.006	168.188.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.139.299	-
	12.916.305	168.188.400

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.629.030.877	1.536.799.442
Chi phí nhân công	3.389.565.473	2.758.968.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.739.778	341.557.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.422.701.360	5.958.109.696
Chi phí khác bằng tiền	511.901.044	1.051.129.221
	12.208.938.532	11.646.564.536

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.695.297	406.640.113
Chi phí nhân công	5.693.223.775	5.026.372.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.856.190	371.816.834
Thuế, phí, lệ phí	527.203.656	802.644.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.905.382	1.012.023.216
Chi phí khác bằng tiền	739.745.255	775.566.848
	8.513.629.555	8.395.063.873

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý sứ hũ	137.769.591	170.594.455
	137.769.591	170.594.455

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.074.138.779	18.068.900.035
Các khoản điều chỉnh tăng	-	36.414.500
- Chi phí không hợp lệ	-	36.414.500
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.074.138.779	18.105.314.535
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%	-	16.095.987.036
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN 25%	-	2.009.327.499
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN 22%	20.074.138.779	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.416.310.531	3.721.529.400
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(221.834.600)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.721.529.402	6.595.315.411
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.861.529.400)	(7.373.480.809)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.276.310.533	2.721.529.402

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.657.828.248	14.347.370.635
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.657.828.248	14.347.370.635
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.605	4.220

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.943.986.695	29.145.188.317
Chi phí nhân công	27.051.690.805	25.586.620.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.783.391.496	3.150.394.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.671.451.440	22.962.692.339
Chi phí khác bằng tiền	1.690.513.022	2.961.816.562
	79.141.033.458	83.806.712.721
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong kỳ bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:	2.191.134.052	1.273.663.332

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.010.390.872	-	23.510.199.031	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.645.602.608	-	25.066.972.370	-
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	76.655.993.480	-	57.577.171.401	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	200.000.000	1.130.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.455.856	10.278.555.703
	7.909.455.856	11.408.555.703

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	24.010.390.872	-	-	24.010.390.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.645.602.608	-	-	21.645.602.608
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	<u>76.655.993.480</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>76.655.993.480</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	23.510.199.031	-	-	23.510.199.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.066.972.370	-	-	25.066.972.370
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	<u>57.577.171.401</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57.577.171.401</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	200.000.000	-	-	200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.455.856	-	-	7.709.455.856
	<u>7.909.455.856</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.909.455.856</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.130.000.000	-	-	1.130.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.278.555.703	-	-	10.278.555.703
	<u>11.408.555.703</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.408.555.703</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sứ cách điện. Doanh thu bán các sản phẩm từ sứ cách điện chiếm 97 % tổng doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm trong năm, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Việt Nam</u> VND	<u>Nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	83.931.604.427	16.701.463.126	100.633.067.553
Tài sản bộ phận	97.192.332.554	-	97.192.332.554
Tổng chi phí mua TSCĐ	453.634.312	-	453.634.312

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Phải trả tiền cổ tức			
Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam.	Cổ đông sáng lập	1.801.048.000	1.801.048.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.349.699.000	1.409.616.300
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	637.000.000	637.000.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
-Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	152	55.335.780	56.908.606
-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.572.826	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nga

Vũ Nguyên Bình

Nguyễn Hữu Thiệp



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.157.523.936	60.949.173.762	1.073.047.000	798.928.051	71.978.672.749
Số tăng trong năm	-	417.634.312	-	36.000.000	453.634.312
- <i>Mua trong năm</i>	-	417.634.312	-	36.000.000	453.634.312
Số giảm trong năm	-	-	-	(49.419.227)	(49.419.227)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	(49.419.227)	(49.419.227)
Số dư cuối năm	9.157.523.936	61.366.808.074	1.073.047.000	785.508.824	72.382.887.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.174.182.936	57.325.386.693	938.113.432	723.918.323	66.161.601.384
Số tăng trong năm	269.198.844	2.392.501.561	67.466.688	54.224.403	2.783.391.496
- <i>Khấu hao trong năm</i>	269.198.844	2.392.501.561	67.466.688	54.224.403	2.783.391.496
Số giảm trong năm	-	-	-	(49.419.227)	(49.419.227)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	(49.419.227)	(49.419.227)
Số dư cuối năm	7.443.381.780	59.717.888.254	1.005.580.120	728.723.499	68.895.573.653
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.983.341.000	3.623.787.069	134.933.568	75.009.728	5.817.071.365
Tại ngày cuối năm	1.714.142.156	1.648.919.820	67.466.880	56.785.325	3.487.314.181

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

34.977.130.500 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	641.299.673	710.291.572	29.404.592.569	64.756.183.814
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.347.370.635	14.347.370.635
Tăng khác	-	-	-	221.834.600	221.834.600
Trích lập các quỹ	-	832.470.000	826.047.000	(3.600.946.199)	(1.942.429.199)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(12.920.000.000)	(12.920.000.000)
Số dư cuối năm trước	34.000.000.000	1.473.769.673	1.536.338.572	27.452.851.605	64.462.959.850
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.657.828.248	15.657.828.248
Số dư cuối năm nay	34.000.000.000	1.473.769.673	1.536.338.572	43.110.679.853	80.120.788.098

